

**TỔNG CÔNG TY
THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/09/2013



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2013	01/01/2013
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		8.393.029.113.251	10.247.634.189.532
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.225.026.296.809	2.397.672.839.572
111 1. Tiền		1.065.203.907.054	1.985.195.204.635
112 2. Các khoản tương đương tiền		159.822.389.755	412.477.634.937
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	210.077.929.693	166.295.728.386
121 1. Đầu tư ngắn hạn		210.077.929.693	166.295.728.386
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.659.801.433.238	2.542.123.120.003
131 1. Phải thu khách hàng		2.370.694.402.384	2.163.640.823.958
132 2. Trả trước cho người bán		295.926.005.489	388.074.359.035
135 5. Các khoản phải thu khác	5	139.132.356.460	102.498.135.608
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	6	(145.951.331.095)	(112.090.198.598)
140 IV. Hàng tồn kho	7	3.907.407.904.854	4.343.801.867.843
141 1. Hàng tồn kho		3.939.314.229.774	4.371.403.422.604
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(31.906.324.920)	(27.601.554.761)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		390.715.548.657	797.740.633.728
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	138.770.527.923	117.912.752.452
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		169.704.004.396	575.055.867.271
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	9	14.920.297.447	13.925.913.106
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	10	67.320.718.891	90.846.100.899
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		15.387.135.727.970	15.072.415.252.127
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		1.766.634.016	1.620.635.242
211 1. Phải thu dài hạn của khách hàng		9.825.540.627	5.043.778.434
218 4. Phải thu dài hạn khác		281.679.345	294.298.940
219 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		(8.340.585.956)	(3.717.442.132)
220 II. Tài sản cố định		11.078.335.963.267	10.970.149.782.752
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	4.623.375.900.912	4.891.722.529.493
222 - Nguyên giá		10.261.283.281.871	10.147.194.236.684
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(5.637.907.380.959)	(5.255.471.707.191)
224 2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	38.565.342.266	-
225 - Nguyên giá		40.358.861.034	-
226 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.793.518.768)	-
227 3. Tài sản cố định vô hình	13	940.203.656.363	941.757.731.184
228 - Nguyên giá		1.010.172.327.606	1.010.841.271.649
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(69.968.671.243)	(69.083.540.465)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	5.476.191.063.726	5.136.669.522.075

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013
(tiếp theo)

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
240 III. Bất động sản đầu tư	15	122.975.957.440	128.486.673.801
241 - Nguyên giá		156.119.873.971	156.119.873.971
242 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(33.143.916.531)	(27.633.200.170)
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16	3.463.406.527.803	3.138.933.936.134
251 1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		3.236.669.691.223	2.907.696.575.092
258 3. Đầu tư dài hạn khác		231.405.265.558	240.147.183.420
259 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(4.668.428.978)	(8.909.822.378)
260 V. Tài sản dài hạn khác		710.163.745.280	821.154.633.200
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	17	695.260.569.083	806.816.504.660
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.2	1.068.703.870	1.052.718.693
268 3. Tài sản dài hạn khác	18	13.834.472.327	13.285.409.847
269 VI. Lợi thế thương mại		10.486.900.164	12.069.590.998
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>23.780.164.841.221</u>	<u>25.320.049.441.659</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

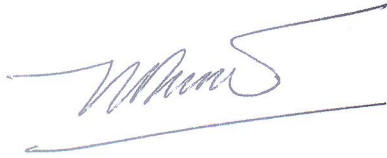
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2013	01/01/2013
		VND	VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		16.218.851.350.828	17.703.599.890.088
310 I. Nợ ngắn hạn		10.797.990.619.887	12.446.188.886.515
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	19	7.533.109.875.605	8.723.713.493.086
312 2. Phải trả người bán		1.979.816.512.157	2.465.960.092.502
313 3. Người mua trả tiền trước		145.933.654.813	39.965.450.003
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	48.083.158.451	80.240.226.129
315 5. Phải trả người lao động		117.327.154.888	157.206.179.644
316 6. Chi phí phải trả	21	293.754.468.636	139.994.216.516
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	22	557.312.363.628	709.058.605.271
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		122.653.431.709	130.050.623.364
330 II. Nợ dài hạn		5.420.860.730.941	5.257.411.003.573
331 1. Phải trả dài hạn người bán		27.633.220	27.633.220
333 3. Phải trả dài hạn khác	23	643.415.252.274	621.562.366.064
334 4. Vay và nợ dài hạn	24	4.767.874.056.503	4.625.710.644.621
335 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32.2	-	901.202.386
338 8. Doanh thu chưa thực hiện		9.543.788.944	9.209.157.282
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.347.900.181.241	6.385.762.087.275
410 I. Vốn chủ sở hữu	25	6.347.900.181.241	6.385.762.087.275
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
413 3. Vốn khác của chủ sở hữu		64.245.268.255	15.410.955.056
414 4. Cổ phiếu quỹ (*)		(694.645.352)	-
415 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(2.603.866.266)	(2.603.866.266)
416 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		7.894.692.687	2.929.210.151
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		35.517.537.676	32.235.509.482
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		4.202.741.399	3.244.426.276
419 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.057.486.565	808.435.595
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(541.719.033.723)	(446.262.583.019)
439 C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		1.213.413.309.152	1.230.687.464.296
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		23.780.164.841.221	25.320.049.441.659

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2013	01/01/2013
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		9.296.972.236	7.838.674.776
2. Nợ khó đòi đã xử lý		36.212.940.665	22.749.115.399
3. Ngoại tệ các loại			
- USD		3.681.487,44	5.748.023,90
- EUR		1.765,34	2.039,86
- SGD		-	-
- RUB		184.078,87	184.078,87
- AUD		398,54	398,54

Người lập biểu



Nguyễn Duy Dũng

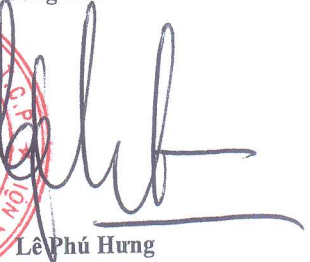
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Phong

Hà Nội, ngày 6 tháng 11 năm 2013

Tổng Giám đốc



Lê Phú Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/09/2013

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2013 VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	23.746.006.912.556
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	324.357.714.591
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28	23.421.649.197.965
11 4. Giá vốn hàng bán	29	22.448.814.684.337
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		972.834.513.628
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	30	128.798.518.030
22 7. Chi phí tài chính	31	662.419.561.949
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		566.166.704.713
24 8. Chi phí bán hàng		202.674.259.658
25 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		482.330.680.850
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(245.791.470.799)
31 11. Thu nhập khác	32	55.914.483.531
32 12. Chi phí khác	32	15.518.010.100
40 13. Lợi nhuận khác		40.396.473.431
45 14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		193.258.434.804
50 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(12.136.562.564)
51 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.1	18.383.323.270
52 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	32.2	(917.187.563)
60 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>(29.602.698.271)</u>
61 18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		(1.095.242.646)
62 18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		(28.507.455.625)
70 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	(42)

Người lập biểu

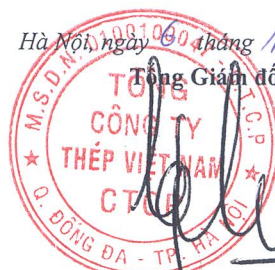
Nguyễn Duy Dũng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Phong

Hà Nội, ngày 06 tháng 11 năm 2013

Tổng Giám đốc



Lê Phú Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/09/2013

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2013 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	(12.136.562.564)
	2. Điều chỉnh cho các khoản	
02	- Khấu hao tài sản cố định	426.045.845.174
03	- Các khoản dự phòng	38.547.653.080
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	5.268.437.232
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(288.351.688.382)
06	- Chi phí lãi vay	566.166.704.713
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	735.540.389.253
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	276.627.000.524
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	432.089.192.830
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(435.844.878.269)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	96.743.087.884
13	- Tiền lãi vay đã trả	(577.038.356.246)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(25.304.791.547)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	12.850.892.413
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(26.121.126.494)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	489.541.410.348
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(501.645.408.310)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	8.771.780.838
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(20.938.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	11.510.370.573
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(289.588.260.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	224.637.610.649
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(567.251.906.250)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	18.361.311.951.653
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(19.432.585.078.222)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(828.137.030)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(19.564.084.599)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(1.091.665.348.198)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(1.169.375.844.100)

60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	2.397.672.839.572
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(3.270.698.663)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	<u>1.225.026.296.809</u>

Người lập biểu

Nguyễn Duy Dũng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Phong

Hà Nội, ngày 6 tháng 11 năm 2013

Tổng Giám đốc



Lê Phú Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/09/2013

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18/04/2011 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng công ty Thép Việt Nam - CTCP chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần kể từ ngày 01/10/2011.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100100047 ngày 29/09/2011 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại 91 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.780.000.000.000 VND.

Công ty Mẹ có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Trụ sở chính	Hà Nội	Quản lý và kinh doanh thép
Văn phòng Trụ sở phía Nam	Hồ Chí Minh	Quản lý và kinh doanh thép
Trung tâm Hợp tác Lao động với nước ngoài	Hà Nội	Xuất khẩu lao động
Công ty Thép Tấm Lá Phú Mỹ	Bà Rịa, Vũng Tàu	Sản xuất thép
Công ty Thép Miền Nam	Bà Rịa, Vũng Tàu	Sản xuất thép
Công ty Tư vấn Thiết kế Luyện kim	Hồ Chí Minh	Tư vấn thiết kế
Khách sạn Phương Nam	Bà Rịa, Vũng Tàu	Kinh doanh khách sạn, du lịch
Chi nhánh Miền Trung	Khánh Hòa	Kinh doanh thép
Chi nhánh Miền Tây	Cần Thơ	Kinh doanh thép
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	Kinh doanh thép
Công ty Kinh doanh và dịch vụ VNSTEEL Long An	Long An	Kinh doanh thép
Chi nhánh VNSTEEL Đà Nẵng	Đà Nẵng	Kinh doanh thép

Tổng Công ty có các công ty con đầu tư trực tiếp tại thời điểm 30/09/2013 bao gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Kim Khí Hà Nội	Việt Nam	89,37%	89,37%	Kinh doanh thép
Công ty CP Kim Khí TP.HCM	Việt Nam	55,67%	55,67%	Kinh doanh thép
Công ty CP Kim Khí Miền Trung	Việt Nam	82,95%	82,95%	Kinh doanh thép
Công ty CP Kim Khí Bắc Thái	Việt Nam	65,50%	65,50%	Kinh doanh thép
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	65,00%	65,00%	Sản xuất và Kinh
Công ty CP Thép tấm miền Nam	Việt Nam	64,60%	64,60%	Sản xuất và Kinh
Công ty CP Tôn mạ VNSteel Thăng Long	Việt Nam	89,01%	89,01%	Sản xuất và Kinh doanh thép
Công ty CP Giao nhận kho vận Ngoại thương TPHCM	Việt Nam	95,37%	95,37%	Giao nhận vận chuyển
Công ty CP Thép Nhà Bè	Việt Nam	86,05%	86,05%	Kinh doanh thép
Công ty CP Thép Biên Hòa	Việt Nam	65,00%	65,00%	Kinh doanh thép
Công ty CP Thép Thủ Đức	Việt Nam	65,00%	65,00%	Kinh doanh thép
Công ty SX SP Mạ công nghiệp Vingal	Việt Nam	90,00%	90,00%	Mạ công nghiệp
Công ty Cổ phần Thép Dự ứng lực Việt Nam	Việt Nam	76,53%	51,00%	Kinh doanh thép

Tổng Công ty có các công ty con đầu tư gián tiếp tại thời điểm 30/09/2013 bao gồm:

<u>Tên công ty con</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung (Công ty con của Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên)	Việt Nam	51,00%	51,00%	Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; khai thác, chế biến và kinh doanh lâm sản;
Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung (Công ty con của Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên)	Việt Nam	52,91%	52,91%	Cán thép
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans (Công ty con Công ty CP Giao nhận kho vận Ngoại thương TPHCM)	Việt Nam	92,51%	92,51%	Dịch vụ vận tải đa phương thức

Tổng Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại thời điểm 30/09/2013 bao gồm :
Thông tin bổ sung về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 16.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100100047 ngày 29/09/2011 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, ngành, nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: Sản xuất thép và các kim loại khác và các sản phẩm thép sau cán; sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Quảng cáo;
- Giáo dục nghề nghiệp: Đào tạo và đào tạo nghề cho sản xuất thép và sản xuất vật liệu xây dựng (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; chuẩn bị mặt bằng; lắp đặt hệ thống điện; lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Điều hành tua du lịch: Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Tái chế phế liệu; khai thác quặng sắt;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu: Khai thác than mỡ và các nguyên liệu trợ dung dùng cho công nghiệp sản xuất thép;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Bán buôn phế liệu kim loại: cao su, xăng, dầu, mỡ, ga và các loại vật tư phụ tùng, thiết bị phục vụ cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí và các ngành công nghiệp khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: Kinh doanh khai thác cảng và dịch vụ giao nhận, kho bãi, nhà xưởng (không bao gồm kinh doanh bất động sản);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn, biệt thự du lịch (resort); Phòng hoặc căn hộ khách sạn; Nhà khách (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất hóa chất cơ bản: Sản xuất, kinh doanh khí ôxy, nitơ, aragon (kể cả dạng lỏng);
- Đại lý du lịch;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán);

- Hoạt động của các cơ sở thể thao;
- Xây dựng nhà các loại; phá dỡ; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: than đá, than củi, than cốc, gỗ nhiên liệu, naphtha; dầu mỏ, dầu thô, diesel nhiên liệu, xăng, dầu nhiên liệu, dầu đốt nóng, dầu hòa; khí dầu mỏ, khí butan và propan đã hóa lỏng; dầu mỡ nhờn, xăng dầu đã tinh chế;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao; hoạt động thể thao khác;
- Đại lý; Dịch vụ logistic;
- Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; xây dựng công trình công ích; hoàn thiện công trình xây dựng;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất máy luyện kim;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn quặng sắt và kim loại màu; bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; bán buôn bán, thành phẩm bằng sắt, thép và kim loại màu;
- Thiết kế, tư vấn thiết kế các công trình sản xuất thép, các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Kinh doanh các nguyên nhiên liệu, nhiên liệu cán thép, phế liệu kim loại;
- Xuất khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty Mẹ và các đơn vị thành viên của Tổng Công ty Thép Việt Nam tự lựa chọn hình thức sổ kế toán phù hợp với hoạt động kinh doanh của từng đơn vị.

2.3 . Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Tổng Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4 . Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.5 . Góp vốn liên doanh

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.6 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.7 . Bất lợi kinh doanh

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.8 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.9 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.10 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 25 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	08 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

Trong kỳ, Tổng Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau: Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

2.13 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
--------------------------	-------------

2.14 . Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trung dương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.16 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế vị trí địa lý phản ánh lợi thế vị trí địa lý phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010 với tổng giá trị 274.460.531.760 VND. Tổng Công ty quyết định chưa thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý này vào chi phí sản xuất kinh doanh do Tổng Công ty đã có công văn trình Thủ tướng Chính phủ và các Bộ ngành có liên quan cho phép không tính lợi thế vị trí địa lý vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa. Ngày 25/03/2013, Văn phòng Chính phủ đã có Công văn số 2307/VPCP- ĐMDN về việc sẽ xem xét, quyết định vấn đề trên khi Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/NĐ-CP về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần được ban hành.

Giá trị thương hiệu phản ánh giá trị thương hiệu phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty và Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ ngày Tổng Công ty và Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.19 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.20 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	7.713.642.627	11.374.908.433
Tiền gửi ngân hàng	1.032.736.237.063	1.973.820.296.202
Tiền đang chuyển	24.754.027.364	-
Các khoản tương đương tiền	159.822.389.755	412.477.634.937
	1.225.026.296.809	2.397.672.839.572

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	26.342.081.750	14.714.720.573
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn (i)	173.725.047.534	139.370.475.654
Cho vay ngắn hạn (ii)	10.010.800.409	12.210.532.159
	210.077.929.693	166.295.728.386

- (i) Đầu tư chứng khoán ngắn hạn phản ánh giá trị của 10.484.387 cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có thời hạn thu hồi không quá một năm.
- (ii) Khoản Tổng Công ty cho Công ty Cổ phần Trúc Thôn - công ty liên kết vay theo Công văn số 1312/VNS-TCKT ngày 12 tháng 10 năm 2009 để hỗ trợ tài chính cho Công ty Cổ phần Trúc Thôn hoàn thành việc tăng vốn điều lệ. Thời hạn cho vay không quá 6 tháng. Khoản vay này chịu lãi suất thả nổi theo thông báo về mức lãi suất của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo từng thời kỳ.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	5.114.702.315	4.911.508.315
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	600.000.000	137.605.479
Phải thu về lãi cho vay và lãi chậm trả	32.804.613.792	33.766.951.908
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	944.367.500	2.080.650.000
Phải thu các khoản thanh toán hộ (i)	61.893.701.347	30.110.897.978
Thếp phế, phối cung cấp thiếu	9.152.777.688	9.903.288.853
Tiền thuế GTGT nhập khẩu phải thu NSNN	-	1.114.320.079
Chuyển nhượng cổ phần Công ty thép tấm miền Nam	6.492.310.000	6.492.310.000
Phải thu chi phí nhập khẩu thép phế hợp đồng ANA-171	3.846.864.399	-
Phải thu về chi hộ Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội	1.207.406.814	-
Phải thu cá nhân bồi thường	1.535.936.765	1.604.018.938
Phải thu BHXH, BHYT	941.792.676	-

Phí khởi kiện	1.516.283.749	-
Các khoản phải thu khác	13.081.599.415	12.376.584.058
	139.132.356.460	102.498.135.608

(i) Theo cam kết bảo lãnh giữa các cổ đông của Công ty CP Thép Tấm lá Thống nhất (gồm Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP, Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh, Công ty CP Đầu Tư Thương mại SMC, Công ty CP Đầu Tư Thương mại SMC và Công ty Tôn Phương Nam), các cổ đông cam kết trả thay tiền gốc vay và lãi vay mà Công ty CP Thép Tấm lá Thống nhất phải trả cho Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN HCM. Trong năm 2012 và trong kỳ này Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP đã thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh bằng việc thanh toán hộ Công ty CP Thép Tấm lá Thống nhất với số tiền 61.893.701.347 VND. Công ty CP Tôn Phương Nam cũng đã thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh với ngân hàng.

6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(129.065.310.665)	(104.576.573.408)
Trả trước cho người bán	(8.165.711.228)	-
Phải thu khác	(8.720.309.202)	(7.513.625.190)
	(145.951.331.095)	(112.090.198.598)

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	101.484.393.283	120.380.212.780
Nguyên liệu, vật liệu	1.619.688.521.484	1.648.254.901.630
Công cụ, dụng cụ	20.878.480.100	17.964.265.913
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	141.424.563.619	437.281.302.086
Thành phẩm	1.241.568.210.887	1.406.706.675.807
Hàng hóa	802.396.778.030	735.913.122.945
Hàng gửi đi bán	11.873.282.371	4.902.941.443
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(31.906.324.920)	(27.601.554.761)
	3.907.407.904.854	4.343.801.867.843

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	17.162.474.723	12.336.438.251
Chi phí bảo hiểm	1.676.531.165	1.442.508.831
Chi phí sửa chữa tài sản	171.751.583	92.366.385
Chi phí thuê đất và phí cơ sở hạ tầng	1.826.160.710	-
Chi phí bảo hiểm cho nhân viên	1.147.000.716	-
Phí thanh toán, giao nhận, phí L/C hàng nhập khẩu	1.029.981.863	-
Chi phí thuê đất 06 tháng cuối năm 2013	1.028.201.505	-
Chi phí Pano quảng cáo	193.500.000	580.500.000
Chi phí in lịch quảng cáo	147.300.000	294.600.000
Chi phí bốc đất, đá (Phấn Mễ)	105.458.134.533	100.499.527.466
Chi phí sạt lở, cải tạo bãi thải (Phấn Mễ)	211.766.672	-
Chi phí trả trước khác	8.717.724.453	2.666.811.519
	138.770.527.923	117.912.752.452

9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.123.250.695	1.701.026.087
Thuế xuất nhập khẩu	223.093.764	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.803.846.496	11.848.195.459
Thuế thu nhập cá nhân	218.196.318	13.911.275
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	350.036.781
Các loại thuế khác	551.910.174	12.743.504
	14.920.297.447	13.925.913.106

10 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý (i)	17.838.806.276	23.711.220.752
Tạm ứng	11.869.672.575	4.631.655.688
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	37.612.240.040	62.503.224.459
	67.320.718.891	90.846.100.899

(i) Trong các khoản tài sản thiếu chờ xử lý có khoản phải thu về thép thành phẩm phát hiện thiếu trong quá trình kiểm kê tại Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên với tổng số tiền là 15.773.314.082 VND.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số tăng trong kỳ	40.358.861.034	40.358.861.034
- Thuê tài chính trong kỳ	23.661.058.000	23.661.058.000
- Tăng khác	16.697.803.034	16.697.803.034
Số dư cuối kỳ	40.358.861.034	40.358.861.034
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số tăng trong kỳ	1.793.518.768	1.793.518.768
- Khấu hao TSCĐ trong kỳ	1.793.518.768	1.793.518.768
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	1.793.518.768	1.793.518.768
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	-	-
Tại ngày cuối kỳ	38.565.342.266	38.565.342.266

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	942.503.472.361	4.730.303.536	63.607.495.752	1.010.841.271.649
Số tăng trong kỳ		310.579.360	-	310.579.360
- Mua TSCĐ		195.000.000	-	195.000.000
trong kỳ				
- Tăng khác		115.579.360	-	115.579.360
Số giảm trong kỳ	(120.316.609)	(859.206.794)	-	(979.523.403)
- Giảm khác	(120.316.609)	(859.206.794)	-	(979.523.403)
Số dư cuối kỳ	<u>942.383.155.752</u>	<u>4.181.676.102</u>	<u>63.607.495.752</u>	<u>1.010.172.327.606</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	5.538.585.251	3.003.704.264	60.541.250.950	69.083.540.465
Số tăng trong kỳ	224.259.680	357.000.190	1.111.914.330	1.693.174.200
- Khấu hao	224.259.680	332.000.190	1.111.914.330	1.668.174.200
TSCĐ trong kỳ				
- Phân loại lại		25.000.000	-	25.000.000
Giảm trong kỳ		(783.043.422)	(25.000.000)	(808.043.422)
- Phân loại lại		-	(25.000.000)	(25.000.000)
- Giảm khác		(783.043.422)	-	(783.043.422)
Số dư cuối kỳ	<u>5.762.844.931</u>	<u>2.577.661.032</u>	<u>61.628.165.280</u>	<u>69.968.671.243</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	936.964.887.110	1.726.599.272	3.066.244.802	941.757.731.184
Tại ngày cuối kỳ	<u>936.620.310.821</u>	<u>1.604.015.070</u>	<u>1.979.330.472</u>	<u>940.203.656.363</u>

Giá trị quyền sử dụng các lô đất xin giao đất được ghi nhận theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công Thương phê duyệt theo Quyết định 3468/QĐ-BTC ngày 29/06/2010 với tổng nguyên giá là 614.905.249.832 VND. Lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012 (giảm đi: 27.115.428.130 VND), lô đất tại 19/20 đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2011 (tăng lên: 16.065.707.401 VND) nhưng đã có Công văn của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về tạm dừng dự án. Các lô đất còn lại với tổng nguyên giá 473.488.257.975 VND đều chưa được phê duyệt giá trị bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Giá trị các lô đất này có thể thay đổi khi Tổng Công ty chính thức được giao đất. Đến ngày 30 tháng 9 năm 2013, Tổng Công ty chưa thực hiện trích hao mòn tài sản cố định đối với quyền sử dụng các lô đất này.

Tổng Công ty đang ghi nhận quyền sử dụng lô đất tại Bắc Hà Tĩnh theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công Thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010 với giá trị là 109.834.560.000 VND. Ngày 18 tháng 3 năm 2012, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã ban hành Quyết định số 729/QĐ-UBND về việc thu hồi lô đất này. Đến ngày 30 tháng 09 năm 2013, Tổng Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc với UBND tỉnh Hà Tĩnh về xác định giá trị đền bù lô đất nêu trên và chưa thực hiện xong các thủ tục để bàn giao.

14 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	5.470.470.209.215	5.136.669.522.075
Dự án Tổ hợp trung tâm thương mại, văn phòng và nhà ở tại 75 Nguyễn Tam Trinh, Hà Nội	1.783.171.053	1.579.507.775
Dự án cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn II (i)	4.088.850.252.251	3.858.204.435.343
Dự án Xây dựng nhà máy cán thép Thái Trung (ii)	1.199.674.064.815	1.076.818.276.582
Mở rộng tầng sâu núi quặng	95.247.846.747	79.291.504.836
Mở rộng kho bãi chứa than cốc	-	956.286.824
Khu tái định cư số 1,2 xóm Khuôn	3.559.220.634	3.162.232.548
Kho 1,5 ha Hòa Phước	185.912.920	1.033.958.003
Dự án số 5 Quốc Hương, Thảo Điền, Quận 2	693.472.727	-
Dự án nhà xưởng kho Linh Trung	-	5.051.698.982
Dự án chung cư Phú Thuận	863.946.364	-
Dự án di dời, cải tạo và nâng cấp phân xưởng cán tại KCN Nhơn Trạch - Đồng Nai	23.808.218.324	75.027.961.705
Quy hoạch Dự án CTCP Thép Thủ Đức	1.000.000.000	-
Dự án Văn phòng đại diện TCT tại Hà Tĩnh	1.863.277.530	1.863.277.530
Dự án Nhà máy thép liên hợp Hà Tĩnh	1.333.332.312	1.333.332.312
Dự án Nhà máy Thép tấm cán nóng Phú Mỹ	1.940.128.017	1.940.128.017
Dự án Xây dựng nhà Nghỉ Đô	2.407.163.287	2.407.163.287
Dự án nhà ở Huyện Tân Thành	2.992.166.537	2.992.166.537
Trung tâm gia công và phân phối	1.000.000.000	1.000.000.000
Dự án Xây dựng Nhà máy Thép Hậu Giang	1.052.545.455	1.052.545.455
Công trình xưởng gia công và kho chứa thép	6.371.774.634	5.504.282.486
Hệ thống ray và bê tông hóa mặt bằng bãi liệu	13.897.315.139	4.951.355.157
Nhà chứa chất thải nguy hại	-	2.486.078.296
Chế tạo 02 xe goòng ra thép lò EBT tại Phân xưởng luyện	527.585.867	-
Chi phí mở rộng bãi thải 3 mỏ Phần Mễ	11.778.668.505	-
Chi phí tham dò mỏ Liên Thắng - Tuyên Quang	1.713.907.859	-
Các dự án xây dựng cơ bản khác	7.926.238.238	10.013.330.400
Mua sắm TSCĐ	1.706.901.892	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	4.013.952.619	-
	5.476.191.063.726	5.136.669.522.075

- (i) Dự án " Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn II" do Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên làm chủ đầu tư được khởi công từ năm 2007. Tổng chi phí đầu tư toàn dự án theo dự toán ban đầu là 3.843.673 triệu VND. Nhà thầu chính thực hiện dự án là Công ty China Metallurgical Group Corporation (MCC) theo Hợp đồng EPC số 01/EPC/TISCO-MCC ngày 12 tháng 7 năm 2007. Hiện tại, Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên đang trình các Cơ quan chức năng cho ý kiến phê duyệt tổng mức đầu tư dự án. Mặc dù dự án bị chậm tiến độ và phải thay đổi tổng dự toán đầu tư, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã đánh giá thận trọng và tin tưởng rằng việc điều chỉnh tổng mức đầu tư của dự án sẽ được phê duyệt và theo đó dự án sẽ hoàn thành và đảm bảo hiệu quả đầu tư.
- (ii) Dự án đầu tư xây dựng công trình nhà máy cán thép công suất 500.000 tấn/năm do Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung làm chủ đầu tư được triển khai từ năm 2009 với tổng vốn đầu tư dự kiến là 1.270 tỷ VND. Hiện tại dự án đã hoàn thiện xong 92% với tổng chi phí đầu tư đã thực hiện là khoảng 1.200 tỷ VND.

15 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà xưởng VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	156.119.873.971	156.119.873.971
Số dư cuối kỳ	<u>156.119.873.971</u>	<u>156.119.873.971</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	27.633.200.170	27.633.200.170
Số tăng trong kỳ	5.510.716.361	5.510.716.361
- Khấu hao trong kỳ	5.510.716.361	5.510.716.361
Số dư cuối kỳ	<u>33.143.916.531</u>	<u>33.143.916.531</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	128.486.673.801	128.486.673.801
Tại ngày cuối kỳ	<u>122.975.957.440</u>	<u>122.975.957.440</u>

Nguyên giá cuối kỳ bất động sản đầu tư bao gồm:

- Bất động sản đầu tư thể hiện giá trị Nhà và thiết bị của hai toà nhà số 189 Nguyễn Thị Minh Khai và số 193 Đinh Tiên Hoàng, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Kim Khí Hồ Chí Minh (là Công ty con của Tổng Công ty) tổng nguyên giá là 141.623.274.876 VND. Phần lớn diện tích sử dụng hai tòa nhà được cho thuê. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, giá trị tòa nhà 193 Đinh Tiên Hoàng, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh chưa được thực hiện kiểm toán giá trị công trình và đang được ghi nhận vào Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí thực tế phát sinh. Theo đó nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng không có chênh lệch trọng yếu giữa kết quả kiểm toán và giá trị hạch toán trên sổ kế toán. Toàn bộ giá trị bất động sản đầu tư này đang được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.
- Bất động sản đầu tư là giá trị của kho Đại Á Tôn tại Khu công nghiệp Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai của Tổng Công ty. Kho Đại Á Tôn với tổng nguyên giá là 14.496.599.095 VND, đang được sử dụng để cho Công ty Cổ phần Thép Dự ứng lực Việt Nam thuê trong vòng 10 năm kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2012.

16 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	3.236.669.691.223	2.907.696.575.092
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	11.385.463.373,00	11.234.525.602
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	21.896.670.765,00	23.090.927.927
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	5.714.822.518,00	5.805.636.994
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	17.395.604.382,00	16.042.420.743
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	312.159.845,00	572.748.626
Công ty TNHH Posvina (i)	43.630.577.094,00	30.934.577.093
Công ty Liên doanh Nippovina	18.179.237.090,00	18.288.640.374
Công ty Tôn Phương Nam	300.350.448.379,00	271.526.288.194
Công ty Liên doanh Thép Tây Đô	8.067.386.519,00	8.033.600.796
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	32.352.128.793,00	28.675.234.155
Công ty Liên doanh Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	10.074.601.341,00	12.187.576.317
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	53.664.067.092,00	50.366.659.815
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	1.249.352.575,00	-
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	17.012.497.900,00	13.161.339.431
Công ty TNHH Ống thép Nippon Steel VN (ii)	-	1.162.816.826
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	10.460.532.605,00	9.470.905.536
Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	5.844.530.000,00	5.909.906.573
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	70.424.469.770,00	70.274.787.493
Công ty TNHH Nasteelvina	99.769.724.770,00	100.766.473.570

Công ty TNHH Thép Vinakyoei (ii)	605.223.873.226,00	297.799.827.056
Công ty Liên doanh Trung tâm TMQT IBC (ii)	255.172.651.324,00	275.983.277.766
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	67.473.490.107,00	73.396.236.594
Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS)	102.808.482.549,00	97.951.815.685
Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	80.659.609.448,00	80.060.868.922
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	910.705.771.434,00	904.138.258.427
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	74.466.055.105,00	71.651.653.491
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	45.715.340.014,00	50.909.508.271
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	272.956.814.306,00	272.972.691.076
Công ty Cổ phần Đôlômít Việt Nam	1.131.007.130,00	1.168.230.065
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh thép Hưng Yên	9.973.903.579,00	9.973.903.579
Công ty Cổ Phần Thép Việt Mỹ	27.659.464.811,00	30.215.582.161
Công ty Cổ Phần Cơ Khí Gang Thép	2.439.295.594,00	3.969.998.149
Công ty Cổ phần Hợp Kim Sắt Phú Thọ	-	7.500.000.000
Công ty Liên doanh vận tải biển Việt Nhật (iii)	19.423.490.302,00	19.423.490.302
Công ty TNHH Nissin Logistics (iii)	15.397.605.162,00	15.397.605.162
Công ty TNHH Agility (iii)	9.009.909.760,00	9.009.909.760
Công ty TNHH Huyndai Vinatrans Logistics (iii)	3.768.652.561,00	3.768.652.561
Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam (iii)	4.900.000.000,00	4.900.000.000
Đầu tư dài hạn khác	265.759.837.438,00	240.147.183.420
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	(4.668.428.978,00)	(8.909.822.378)
	3.497.761.099.683	3.138.933.936.134

- (i) Công ty TNHH Posvina ("Posvina") sẽ chấm dứt hoạt động vào ngày 30 tháng 09 năm 2013, là ngày kết thúc thời hạn hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000324 ngày 27 tháng 08 năm 2008 do UBND Thành Phố Hồ Chí Minh cấp, Posvina đang tiến hành các thủ tục giải thể. Tuy nhiên tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, giá trị vốn chủ sở hữu tương ứng với giá trị đầu tư của Tổng Công ty lớn hơn giá gốc đầu tư. Theo đó, để đảm bảo nguyên tắc thận trọng kế toán, Tổng Công ty phản ánh khoản đầu tư này theo giá gốc trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.
- (ii) Báo cáo tài chính 03 Công ty liên doanh/liên kết này sử dụng Đô la Mỹ (USD) làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính, được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại ngày 30 tháng 09 năm 2013 là 21.036 VND/USD. Chỉ tiêu vốn đầu tư của chủ sở hữu được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày góp vốn của Công ty mẹ. Toàn bộ khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của 03 Công ty liên kết này được ghi nhận vào phần chênh lệch tỷ giá hối đoái trong mục vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết.
- (iii) Số liệu Báo cáo tài chính của các công ty liên kết được hợp nhất vào Báo cáo tài chính này là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của các công ty liên kết, do không thu thập được Báo cáo tài chính 9 tháng đầu năm 2013.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2013 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	TP HCM	40,06%	40,06%	Sản xuất lưới thép
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Vũng Tàu	29,05%	29,05%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	TP HCM	25,00%	25,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Luyện cán thép
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	Xây dựng
Công ty TNHH Posvina	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Sản xuất tôn

Công ty Liên doanh Nippovina	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Sản xuất tôn
Công ty Tôn Phương Nam				
Công ty Liên doanh Thép Tây Đô	Cần Thơ	35,00%	35,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Đồng Nai	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
Công ty Liên doanh Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Đồng Nai	68,00%	50,00%	Vật liệu chịu lửa
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Hải Phòng	50,00%	50,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	Vũng Tàu	35,14%	38,25%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	Hải Phòng	28,00%	28,00%	Cơ khí
Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel VN (i)	Vũng Tàu	10,00%	10,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Hải Dương	42,87%	42,87%	Sản xuất gạch
Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	Thái Nguyên	26,21%	26,21%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Đà Nẵng	30,00%	30,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Nasteelvina	Thái Nguyên	42,11%	43,50%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
Công ty Liên doanh Trung tâm TMQT IBC	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Bất động sản
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	Hải Phòng	30,00%	30,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS)	Hải Phòng	34,00%	34,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	Vũng Tàu	22,40%	22,40%	Điều hành cảng
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Hà Nội	45,00%	45,00%	Khoáng sản
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng (i)	Hà Nội	10,41%	10,41%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (i)	Hà Nội	6,00%	6,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	Hà Tĩnh	23,26%	20,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Đolômít Việt Nam (i)	Thanh Hóa	15,00%	15,00%	Khai thác quặng
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh thép Hưng Yên	Hung Yên	53,13%	29,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ Phần Thép Việt Mỹ	Đà Nẵng	16,89%	20,36%	Sản xuất thép
Công ty Cổ Phần Cơ Khí Gang Thép	Thái Nguyên	20,97%	20,97%	Sản xuất gang thép
Công ty Cổ phần Hợp Kim Sắt Phú Thọ	Phú Thọ	25,00%	25,00%	Sản xuất hợp kim sắt
Công ty Liên doanh vận tải biển Việt Nhật	TP. HCM	21,70%	21,70%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Nissin Logistics	Hà Nội	20,00%	20,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Agility	TP. HCM	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Hyundai Vinatrans Logistics	TP. HCM	49,00%	49,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam	TP. HCM	49,00%	49,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

(i) Các khoản đầu tư vào các công ty mà Tổng Công ty góp dưới 20% vốn điều lệ nhưng nắm quyền ảnh hưởng đáng kể do đại diện vốn của Tổng Công ty là thành viên Hội đồng Quản trị của các công ty này. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, quyền ảnh hưởng đáng kể của Tổng công ty đối với các công ty nhận đầu tư này đã được xác định chắc chắn và việc xác định các công ty này là công ty liên kết của Tổng Công ty phù hợp với bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành.

Đầu tư dài hạn khác

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu	170.617.396.766	179.522.208.646
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (i)	165.698.812.466	174.897.124.346
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Kim Khí Hồ Chí Minh đầu tư)	2.868.860.000	2.575.360.000
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	2.049.724.300	2.049.724.300
- Góp vốn dài hạn	59.763.130.596	59.600.236.578
- Đầu tư dài hạn khác	1.024.738.196	1.024.738.196
	231.405.265.558	240.147.183.420

- (i) Đầu tư cổ phiếu là khoản đầu tư mua cổ phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Số cổ phiếu mà Tổng Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 09 năm 2013 là 20.484.387 cổ phiếu. Trong đó, có 10.484.387 cổ phiếu tương ứng với số tiền 173.725.047.534 VND, Tổng Công ty dự tính sẽ nắm giữ trong ngắn hạn được theo dõi trên phần đầu tư ngắn hạn (xem Thuyết minh số 4) và 10.000.000 cổ phiếu tương ứng với số tiền 165.698.812.466 VND, Tổng Công ty dự tính nắm giữ dài hạn được theo dõi trên phần đầu tư dài hạn. Tổng Công ty đã thu thập giá giao dịch thực tế trên thị trường của cổ phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (mã: CTG) tại ngày 30 tháng 09 năm 2013 để thực hiện đánh giá trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán này. Giá giao dịch thực tế trên thị trường cao hơn giá trị theo dõi trên sổ kế toán nên Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho khoản đầu tư này.

17 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Giá trị lợi thế vị trí địa lý (i)	281.679.962.701	412.577.778.975
Giá trị thương hiệu (ii)	139.948.929.838	154.187.636.221
Phụ tùng bi kiện cán thép	60.211.264.207	54.252.236.207
Chi phí quảng cáo	4.046.396.965	5.465.856.689
Tiền thuê đất trả trước	31.446.529.464	29.642.252.563
Tiền thuê văn phòng, thuê kho trả trước	7.074.380.707	2.069.186.097
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	79.800.975.146	78.465.043.527
Chi phí bảo hiểm	2.109.569.258	1.719.067.701
Chi phí bồi thường sụt lún vành đai khai thác quặng	12.378.719.988	-
Chi phí thăm dò trữ lượng mỏ sắt Trại Cau	3.682.669.015	-
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng mỏ Tiến Bộ	29.397.475.585	-
Chi phí đền bù Phần Mễ	-	21.386.347.500
Chi phí bồi thường sụt lún vành đai khai thác quặng	4.375.480.340	-
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	15.916.470.808	21.069.507.056
Phí tư vấn xây dựng chiến lược phát triển	7.092.690.743	9.982.388.837
Chi phí tiền thuê mặt bằng trả trước	5.887.055.000	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	10.211.999.318	15.999.203.287
	695.260.569.083	806.816.504.660

- (i) Lợi thế vị trí địa lý phản ánh lợi thế vị trí địa lý phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010 với tổng giá trị 274.460.531.760 VND. Tổng Công ty quyết định chưa thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý này vào chi phí sản xuất kinh doanh do Tổng Công ty đã có công văn trình Thủ tướng Chính phủ và các Bộ ngành có liên quan cho phép không tính lợi thế vị trí địa lý vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa. Ngày 25/03/2013, Văn phòng Chính phủ đã có Công văn số 2307/VPCP- ĐMDN về việc sẽ xem xét, quyết định vấn đề trên khi Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/NĐ-CP về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần được ban hành.

(ii) Giá trị thương hiệu phản ánh giá trị thương hiệu phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty và Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ ngày Tổng Công ty và Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

18 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	13.834.472.327	13.285.409.847
	13.834.472.327	13.285.409.847

19 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	7.217.111.676.813	8.394.667.358.790
Vay ngân hàng	7.215.024.896.863	7.962.431.671.444
Vay đối tượng khác	2.086.779.950	432.235.687.346
Nợ dài hạn đến hạn trả	315.998.198.792	329.046.134.296
	7.533.109.875.605	8.723.713.493.086

20 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	18.346.236.314	54.265.683.863
Thuế xuất, nhập khẩu	-	735.480.632
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.876.984.382	10.842.801.622
Thuế thu nhập cá nhân	1.692.792.140	4.118.844.330
Thuế tài nguyên	5.836.818.426	2.916.732.498
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	13.902.297.804	4.065.962.765
Các loại thuế khác	559.676.522	25.309.679
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.868.352.863	3.269.410.740
	48.083.158.451	80.240.226.129

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

21 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	17.186.865.247	1.021.176.304
Trích trước tiền điện, nước, điện thoại	23.146.840.200	17.655.239.802
Chi phí lãi vay	9.783.090.900	20.654.742.433
Trích trước chi phí vận chuyển, xếp dỡ, giám định	23.436.685.940	9.772.565.405
Trích trước chi phí chiết khấu thương mại	4.925.001.512	-
Trích trước lãi mua hàng trả chậm	-	2.823.938.902
Trích trước tiền thuê đất	38.312.334.389	28.594.262.243
Trích trước bồi dưỡng hiện vật	590.574.306	-
Trích trước chi phí hoàn thổ mỏ than Phần Mễ	17.157.602.756	17.157.602.756
Trích trước chi phí hoàn thổ mỏ Trại cau	-	1.422.705.081
Trích trước chi phí đền bù mở rộng bãi thải Mỏ Phần Mễ	32.137.709.041	-
Trích trước chi phí khai thác mỏ tầng sâu núi quặng Trại Cau	2.762.677.853	-
Trích trước lãi vay dự án xây dựng nhà máy cán thép Thái Trung	99.786.331.225	27.879.294.573
Trích trước phí hỗ trợ bảo lãnh ngân hàng	3.748.990.665	4.369.792.416
Trích trước các khoản phải trả nhà thầu Công trình 193 Đinh Ti	1.460.108.227	-
Các khoản trích trước khác	19.319.656.375	8.642.896.601
	293.754.468.636	139.994.216.516

22 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	975.823.118	5.848.996.475
Kinh phí công đoàn	1.496.335.572	3.514.916.690
Bảo hiểm xã hội	2.672.506.898	1.223.754.667
Bảo hiểm y tế	85.260.689	145.684.316
Phải trả về cổ phần hóa (i)	418.183.687.662	534.301.003.686
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.362.500.000	12.810.289.882
Bảo hiểm thất nghiệp	7.627.928	63.222.794
Chênh lệch đánh giá tăng tài sản góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê (ii)	45.086.804.761	45.086.804.761
Các khoản thanh toán với KUEHNE	-	35.135.212.720
Tiền đặt cọc mua hàng	18.023.933.449	-
Phải trả UBND tỉnh Thái Nguyên giá trị Hồ Bàn Cờ	10.188.115.550	10.188.115.550
CBCNV góp xây dựng công trình phúc lợi	1.473.340.000	-
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	4.294.040.000	3.871.178.333
Chiết khấu thương mại	-	-
Vay CBNV lãi suất 0% phục vụ sản xuất thử	4.449.687.070	-
Các khoản phải trả khác	43.012.700.931	56.869.425.397
	557.312.363.628	709.058.605.271

- (i) Phải trả về cổ phần hóa phản ánh số tiền thu từ bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước tại Tổng Công ty khi thực hiện bán đấu giá cổ phần lần đầu và các điều chỉnh khác để thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần. Đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần nên số phải trả về cổ phần tại ngày 30 tháng 09 năm 2013 có thể thay đổi sau khi Tổng Công ty được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.

Trong kỳ, Tổng Công ty đã ghi giảm số dư phải trả về cổ phần hóa tương ứng với giá trị lợi thế vị trí địa lý của lô đất tại số 120 Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội với số tiền 114.914.019.600 VND do chuyển từ hình thức thuê đất sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất và Công ty Tư vấn Thiết Kế Luyện Kim trả lại một phần tiền mua cổ phần cho cán bộ công nhân viên.

- (ii) Tổng Công ty góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê bằng tài sản góp vốn là giá trị tài liệu nghiên cứu Dự án khả thi khai thác mỏ sắt Thạch Khê. Tài sản góp vốn đã được Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê phê duyệt theo Quyết định số 05 ngày 24 tháng 8 năm 2012 với giá trị là 81.142.574.761 VND, tăng 45.086.804.761 VND so với giá trị gốc. Phần giá trị định giá tăng thêm so với giá gốc tài sản góp vốn được Tổng Công ty theo dõi trên khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác". Khi Tổng Công ty được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa, giá trị này sẽ được điều chỉnh phù hợp.

23 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải trả Ngân sách Nhà nước (i)	603.855.529.103	603.855.529.103
Nhận kỹ quỹ, ký cược dài hạn	19.055.022.729	16.955.823.563
Khác	20.504.700.442	751.013.398
	<u>643.415.252.274</u>	<u>621.562.366.064</u>

- (i) Phản ánh khoản phải trả Ngân sách Nhà nước về giá trị quyền sử dụng đất đối với các lô xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Trong đó, ngoại trừ lô đất tại số 19/20 đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh đã được UBND thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất năm 2011 và lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012, các lô đất còn lại với tổng nguyên giá 473.488.257.975 VND đều chưa được phê duyệt giá trị bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Theo đó, số tiền phải trả Ngân sách Nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty được chính thức giao đất và thực hiện xong các thủ tục với cơ quan Nhà nước địa phương.

24 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn	4.745.829.837.467	4.434.548.585.421
Vay ngân hàng	4.213.696.173.415	3.926.168.372.821
Vay đối tượng khác	24.021.761.052	-
Trái phiếu phát hành	508.111.903.000	508.380.212.600
Nợ dài hạn	22.044.219.036	191.162.059.200
Thuê tài chính	22.044.219.036	-
Nợ dài hạn khác	-	191.162.059.200
	<u>4.767.874.056.503</u>	<u>4.625.710.644.621</u>

25 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

- a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu
Xem chi tiết Phụ lục 4.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2013	Tỷ lệ	01/01/2013	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	6.368.440.340.000	93,93	6.368.440.340.000	93,93
Vốn góp của các đối tượng khác	411.559.660.000	6,07	411.559.660.000	6,07
	<u>6.780.000.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>6.780.000.000.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	9 tháng đầu năm 2013	9 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/09/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	678.000.000	678.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	678.000.000	678.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	678.000.000	678.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

26 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	9 tháng đầu năm 2013
	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.746.006.912.556
	<u>23.746.006.912.556</u>

27 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	9 tháng đầu năm 2013
	VND
Chiết khấu thương mại	66.326.642.411
Hàng bán bị trả lại	11.742.348.706
Giảm giá hàng bán	1.319.955.530
Thuế xuất khẩu (i)	244.968.767.944
	<u>324.357.714.591</u>

(i) Năm 2012 Tổng Công ty tạm ngừng xuất khẩu quặng sắt do chính sách hạn chế xuất khẩu quặng theo chỉ thị số 02/CT-TTG về việc "Tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng và xuất khẩu khoáng sản".

Năm 2013 Tổng Công ty tiếp tục thực hiện xuất khẩu quặng sắt trên cơ sở công văn số 10354/BCT-CNNg ngày 29/10/2012 của Bộ Công Thương về việc hướng dẫn xuất khẩu 462.300 tấn quặng sắt Quý Xa khô để thử nghiệm công nghệ.

28 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	9 tháng đầu năm 2013 VND
Doanh thu thuần bán hàng	23.421.649.197.965 <u>23.421.649.197.965</u>
29 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	9 tháng đầu năm 2012 VND
Giá vốn của hàng bán và dịch vụ cung cấp	22.444.509.914.178
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.304.770.159
	<u>22.448.814.684.337</u>
30 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	9 tháng đầu năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	47.984.432.782
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	32.937.851.167
Lãi bán ngoại tệ	40.287.333
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	22.413.692.130
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	343.136.947
Lãi bán hàng trả chậm	21.280.713.446
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.798.404.225
	<u>128.798.518.030</u>
31 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	9 tháng đầu năm 2012 VND
Lãi tiền vay	566.166.704.713
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	17.179.067.002
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	73.626.263.651
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	5.611.574.179
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(4.241.393.400)
Chi phí tài chính khác	4.077.345.804
	<u>662.419.561.949</u>

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

32.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>9 tháng đầu năm 2013</u>
	VND
Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	-
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	164.022.698
Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội	934.645.386
Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Trung	1.002.481.797
Công ty Cổ phần Kim Khí Hồ Chí Minh	5.150.611.199
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	2.238.357.425
Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	198.311.860
Công ty Sản xuất Sản phẩm mạ Công nghiệp Vingal	2.996.431.748
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Hồ Chí Minh	5.698.461.157
	<u><u>18.383.323.270</u></u>

32.2 Thuế thu nhập hoãn lại

	<u>30/09/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.068.703.870	1.052.718.693
	<u><u>1.068.703.870</u></u>	<u><u>1.052.718.693</u></u>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	901.202.386
	<u><u>-</u></u>	<u><u>901.202.386</u></u>
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh		
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(1.068.703.870)	(1.059.464.229)
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.052.718.693	-
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(901.202.386)	-
	<u><u>(917.187.563)</u></u>	<u><u>(1.059.464.229)</u></u>

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	<u>9 tháng đầu năm 2013</u>	<u>9 tháng đầu năm 2012</u>
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(28.507.455.625)	(148.556.432.261)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(28.507.455.625)	(148.556.432.261)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	678.000.000	678.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u><u>(42)</u></u>	<u><u>(219)</u></u>

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2013		01/01/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.225.026.296.809	-	2.397.672.839.572	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.519.933.978.816	(154.291.917.051)	2.271.477.036.940	(115.807.640.730)
Các khoản cho vay	36.352.882.159	-	26.925.252.732	-
Đầu tư ngắn hạn	139.370.475.654	-	139.370.475.654	-
Đầu tư dài hạn	265.759.837.438	(4.668.428.978)	240.147.183.420	(8.909.822.378)
	4.186.443.470.876	(158.960.346.029)	5.075.592.788.318	(124.717.463.108)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	12.300.983.932.108	13.349.424.137.707
Phải trả người bán, phải trả khác	3.180.571.761.279	3.796.608.697.057
Chi phí phải trả	293.754.468.636	139.994.216.516
	15.775.310.162.023	17.286.027.051.280

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2013			
Tiền và tương đương tiền	1.225.026.296.809	-	1.225.026.296.809
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.365.642.061.765	-	2.365.642.061.765
Các khoản cho vay	36.352.882.159	-	36.352.882.159
Đầu tư ngắn hạn	139.370.475.654	-	139.370.475.654
Đầu tư dài hạn	-	261.091.408.460	261.091.408.460
	3.766.391.716.387	261.091.408.460	4.027.483.124.847
Tại ngày 01/01/2013			
Tiền và tương đương tiền	2.397.672.839.572	-	2.397.672.839.572
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.155.669.396.210	-	2.155.669.396.210
Các khoản cho vay	26.925.252.732	-	26.925.252.732
Đầu tư ngắn hạn	139.370.475.654	-	139.370.475.654
Đầu tư dài hạn	-	231.237.361.042	231.237.361.042
	4.719.637.964.168	231.237.361.042	4.950.875.325.210

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2013				
Vay và nợ	7.533.109.875.605	3.510.717.483.310	1.257.156.573.193	12.300.983.932.108
Phải trả người bán, phải trả khác	2.537.128.875.785	643.442.885.494	-	3.180.571.761.279
Chi phí phải trả	293.754.468.636	-	-	293.754.468.636
	10.363.993.220.026	4.154.160.368.804	1.257.156.573.193	15.775.310.162.023

Tại ngày 01/01/2013

Vay và nợ	8.723.713.493.086	2.413.939.389.873	2.211.771.254.748	13.349.424.137.707
Phải trả người bán, phải trả khác	3.175.018.697.773	621.589.999.284	-	3.796.608.697.057
Chi phí phải trả	139.994.216.516	-	-	139.994.216.516
	<u>12.038.726.407.375</u>	<u>3.035.529.389.157</u>	<u>2.211.771.254.748</u>	<u>17.286.027.051.280</u>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại như sau:

	Mã số	Trình bày lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước	Chênh lệch	Ghi chú
a) Bảng Cân đối kế toán					
- Các khoản phải thu khác	135	102.498.135.608	102.620.820.504	(122.684.896)	{1}
- Thuế GTGT được khấu trừ	152	575.055.867.271	579.540.470.751	(4.484.603.480)	{1}
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	80.240.226.129	80.237.226.129	3.000.000	{1}
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	709.058.605.271	752.623.160.769	(43.564.555.498)	{2}
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	130.050.623.364	91.367.690.163	38.682.933.201	{3}
- Vốn khác của chủ sở hữu	413	15.410.955.056	9.723.848.379	5.687.106.677	{4}
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(446.262.583.019)	(440.846.810.263)	(5.415.772.756)	{4}

- {1} Điều chỉnh hồi tố theo kết quả kiểm tra thuế cho kỳ tính thuế từ tháng 07 năm 2007 đến hết tháng 09 năm 2011 tại Tổng Công ty và các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty.
- {2} Điều chỉnh giảm khoản phải trả về cổ phần hóa theo kết quả kiểm tra thuế cho kỳ tính thuế từ tháng 07 năm 2007 đến hết tháng 09 năm 2011 tại Tổng Công ty với số tiền 4.881.622.297 VND, trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận trước thời điểm cổ phần hóa với số tiền 38.682.933.201 VND.
- {3} Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận trước thời điểm cổ phần hóa với số tiền 38.682.933.201 VND tại Tổng Công ty.
- {4} Điều chỉnh hồi tố theo kết quả kiểm tra thuế cho kỳ tính thuế từ tháng 07 năm 2007 đến hết tháng 09 năm 2011 tại Tổng Công ty và các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty, số tiền: 271.333.921 VND để ghi giảm phải trả về cổ phần hóa và điều chỉnh các khoản chia cổ tức bằng cổ phiếu, tăng vốn từ lợi nhuận để lại của công ty liên kết sang chỉ tiêu Vốn khác của chủ sở hữu, số tiền: 5.687.106.677 VND.

Người lập biểu



Nguyễn Duy Dũng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Phong



Hà Nội, ngày 06 tháng 11 năm 2013

Tổng Giám đốc



Lê Phú Hưng

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	2.376.107.286.308	6.749.473.518.758	784.301.548.630	74.359.454.641	162.952.428.347	10.147.194.236.684
Số tăng trong kỳ	65.828.414.312	86.511.261.241	15.429.662.393	4.051.113.902	36.600.000	171.857.051.848
- Mua trong kỳ	372.271.340	30.914.245.207	12.443.974.079	2.989.795.065	36.600.000	46.756.885.691
- Đầu tư XDCB hoàn thành	65.189.589.944	55.080.636.034	2.985.688.314	1.029.418.834	-	124.285.333.126
- Điều chỉnh theo quyết toán	266.553.028	-	-	-	-	266.553.028
- Tăng khác	-	516.380.000	-	31.900.003	-	548.280.003
Số giảm trong kỳ	(7.198.371.280)	(30.395.292.508)	(3.932.639.658)	(15.720.799.157)	(520.904.058)	(57.768.006.661)
- Thanh lý, nhượng bán	(5.835.734.994)	(25.280.303.047)	(2.997.158.248)	(1.225.069.393)	-	(35.338.265.682)
- Giảm theo TT45/2013	(1.362.636.286)	(4.305.504.635)	(935.481.410)	(14.432.184.329)	(489.004.055)	(21.524.810.715)
- Giảm khác	-	(809.484.826)	-	(63.545.435)	(31.900.003)	(904.930.264)
Số dư cuối kỳ	2.434.737.329.340	6.805.589.487.491	795.798.571.365	62.689.769.386	162.468.124.289	10.261.283.281.871
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1.082.979.519.118	3.456.109.632.975	533.527.213.589	51.504.891.738	131.350.449.771	5.255.471.707.191
Số tăng trong kỳ	80.069.421.202	287.672.864.608	39.318.530.154	5.439.419.040	4.935.608.163	417.435.843.167
- Khấu hao trong kỳ	79.807.219.024	287.574.880.052	39.318.530.154	5.437.198.452	4.935.608.163	417.073.435.845
- Tăng khác	262.202.178	97.984.556	-	2.220.588	-	362.407.322
Số giảm trong kỳ	(6.019.145.258)	(13.037.087.774)	(3.539.743.806)	(12.164.052.967)	(240.139.594)	(35.000.169.399)
- Thanh lý, nhượng bán	(5.182.306.123)	(10.131.984.149)	(2.997.158.248)	(1.145.292.507)	-	(19.456.741.027)
- Giảm theo TT45/2013	(836.839.135)	(2.905.103.625)	(542.585.558)	(10.955.215.025)	(240.139.594)	(15.479.882.937)
- Giảm khác	-	-	-	(63.545.435)	-	(63.545.435)
Số dư cuối kỳ	1.157.029.795.062	3.730.745.409.809	569.305.999.937	44.780.257.811	136.045.918.340	5.637.907.380.959
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	1.293.127.767.190	3.293.363.885.783	250.774.335.041	22.854.562.903	31.601.978.576	4.891.722.529.493
Tại ngày cuối kỳ	1.277.707.534.278	3.074.844.077.682	226.492.571.428	17.909.511.575	26.422.205.949	4.623.375.900.912